

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khôi Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Nguyễn Văn Thái	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Đình Duệ	Ủy viên
Ông: Nguyễn Ngọc Nam	Ủy viên
Ông: Phạm Hồng Thịnh	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Phục	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 16/02/2016)
Ông: Trần Văn Long	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 16/02/2016)

Ban Giám đốc

Ông: Nguyễn Đình Duệ	Giám đốc
Ông: Trần Quốc Bình	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Nam	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông: Nguyễn Hữu Cường	Trưởng ban
Ông: Đình Hữu Hạnh	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đình Duệ

Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Số: 2902/2017/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2017, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

C.T.Đ.
AN
AN
14 NG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.932.356.604	75.710.780.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.531.214.179	384.251.527
1. Tiền	111	V.1	1.531.214.179	384.251.527
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.677.512.902	26.565.674.536
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.848.319.896	27.634.395.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		143.901.099	102.218.686
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	88.868.857	232.637.243
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.403.576.950)	(1.403.576.950)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	50.723.629.523	48.726.305.842
1. Hàng tồn kho	141		50.881.997.914	49.027.492.519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(158.368.391)	(301.186.677)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	34.548.317
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	34.548.317
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.094.789.710	20.737.161.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.132.428.927	3.800.563.310
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	4.132.428.927	3.800.563.310
II. Tài sản cố định	220		7.714.645.641	14.611.461.963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	7.714.645.641	14.611.461.963
- Nguyên giá	222		138.503.324.594	138.503.324.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.788.678.953)	(123.891.862.631)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		247.715.142	2.325.136.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	247.715.142	2.325.136.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.027.146.314	96.447.942.136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.169.934.317	55.964.498.174
I. Nợ ngắn hạn	310		19.801.213.586	52.476.060.757
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	1.374.087.023	14.703.024.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		616.994.762	330.857.241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	3.375.822.497	1.603.768.063
4. Phải trả người lao động	314		1.653.759.673	3.450.763.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	3.662.791.936	2.887.251.850
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	4.580.671.209	3.290.164.552
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7a	3.000.000.000	24.333.079.681
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.537.086.486	1.877.152.030
II. Nợ dài hạn	330		7.368.720.731	3.488.437.417
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	724.798.800	841.498.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.7b	-	1.607.270.400
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.12	6.643.921.931	1.039.668.217
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.857.211.997	40.483.443.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	42.848.774.997	40.475.006.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.850.000.000	38.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.850.000.000	38.850.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.579.021.166	1.579.021.166
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		45.984.241	45.984.241
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.373.769.590	1.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.373.769.590	1.555
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.437.000	8.437.000
1. Nguồn kinh phí	431		8.437.000	8.437.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.027.146.314	96.447.942.136



Nguyễn Đình Duệ
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thị Thìn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Tâm
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	172.533.871.806	184.498.715.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	172.533.871.806	184.498.715.486
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	158.492.741.191	174.886.171.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.041.130.615	9.612.543.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	238.038.793	142.862.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	625.152.440	2.277.428.001
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		625.152.440	2.277.428.001
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	359.927.485	181.857.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.962.026.233	7.439.305.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.332.063.250	(143.184.918)
11. Thu nhập khác	31		18.181.818	250.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	340.966.935	106.813.527
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(322.785.117)	143.186.473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.009.278.133	1.555
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	635.508.543	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.373.769.590	1.555
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	611	-



Nguyễn Đình Duệ
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thị Thìn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.009.278.133	1.555
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.825.149.223	4.497.644.505
- Các khoản dự phòng	03		5.461.435.428	1.011.028.195
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(238.038.793)	(392.862.541)
- Chi phí lãi vay	06		625.152.440	2.277.428.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.682.976.431	7.393.239.715
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.556.296.017	(12.812.429.092)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.854.505.395)	19.464.225.931
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.289.547.645)	(921.458.022)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.077.421.499	501.602.081
- Tiền lãi vay đã trả	14		(854.629.337)	(2.267.894.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200.337.630)	(287.744.618)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44.900.000	97.543.202
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(313.300.000)	(546.606.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.849.273.940	10.620.477.879
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.934.834.754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	275.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		238.038.793	142.862.541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		238.038.793	(2.516.972.213)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.962.933.371	54.551.235.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.903.283.452)	(60.407.522.858)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.719.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.940.350.081)	(8.575.787.858)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.146.962.652	(472.282.192)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		384.251.527	856.533.719
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.531.214.179	384.251.527



Nguyễn Đình Duệ
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thị Thìn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Tâm
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1205/QĐ-HĐQT ngày 26/05/2008 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Nghệ Tĩnh thành Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2703002021 lần đầu ngày 8/9/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của công ty tại: Khối Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

2. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thăm dò, khảo sát, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản (quặng, thiếc và các khoáng sản khác);
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Đại lý mua, bán xăng dầu;
- Kinh doanh các mặt hàng cơ, kim khí và các vật tư, thiết bị ngành xây dựng, mỏ, tuyển khoáng, luyện kim;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Trong năm 2016, Công ty đã áp dụng phương pháp khấu hao nhanh cho một số tài sản là máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải từ khấu hao theo phương pháp đường thẳng về mức khấu hao nhanh gấp 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh của tài sản làm cho chi phí khấu hao trong năm 2016 tăng so với chi phí khấu hao áp dụng theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng trong năm 2015 số tiền: 1.647.573.332 VND.

5. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	299.313.000	141.343.000
Tiền gửi ngân hàng	1.231.901.179	242.908.527
Cộng	1.531.214.179	384.251.527

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	3.311.067.320	21.657.642.086
- Công ty Xuất nhập khẩu Khoáng sản MIMEXCO	1.268.746.650	1.268.746.650
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.268.505.926	4.708.006.821
Cộng	6.848.319.896	27.634.395.557

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	3.311.067.320	21.657.642.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	88.868.857	-	232.637.243	-
- Tạm ứng	11.180.000	-	76.480.000	-
- Phải thu khác	77.688.857	-	156.157.243	-
b. Dài hạn	4.132.428.927	-	3.800.563.310	-
- Ký quỹ, ký cược	4.132.428.927	-	3.800.563.310	-
Cộng	4.221.297.784	-	4.033.200.553	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.871.562.960	(158.368.391)	2.235.522.763	(301.186.677)
- Công cụ, dụng cụ	22.972.795	-	38.332.389	-
- Chi phí SX, KD dở dang	22.918.693.949	-	24.231.795.479	-
- Thành phẩm	26.068.768.210	-	22.521.841.888	-
Cộng	50.881.997.914	(158.368.391)	49.027.492.519	(301.186.677)

5. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền đền bù đất Châu Thành	-	1.473.536.844
- Tiền cấp quyền Mô Bản Cô Châu Thành	247.715.142	469.339.297
- Tiền cấp quyền Mô Suối Bắc	-	382.260.500
Cộng	247.715.142	2.325.136.641

AN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	42.356.462.963	16.767.076.737	79.204.683.531	175.101.363	138.503.324.594
Số dư cuối năm	42.356.462.963	16.767.076.737	79.204.683.531	175.101.363	138.503.324.594
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	33.205.541.748	14.482.413.281	76.028.806.239	175.101.363	123.891.862.631
Khấu hao trong năm	2.561.756.483	1.394.820.024	2.868.572.716	-	6.825.149.223
Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	71.667.099	-	-	-	71.667.099
Số dư cuối năm	35.838.965.330	15.877.233.305	78.897.378.955	175.101.363	130.788.678.953
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	9.150.921.215	2.284.663.456	3.175.877.292	-	14.611.461.963
Tại ngày cuối năm	6.517.497.633	889.843.432	307.304.576	-	7.714.645.641

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 192.309.209 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114.375.189.457 VND.

ẤN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.000.000.000	3.000.000.000	12.962.933.371	34.296.013.052	24.333.079.681	24.333.079.681
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quý (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	9.962.933.371	27.906.933.371	20.944.000.000	20.944.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	9.962.933.371	27.906.933.371	20.944.000.000	20.944.000.000
Vay ngắn hạn các nhân	-	-	3.000.000.000	3.865.879.681	865.879.681	865.879.681
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	-	-	-	2.523.200.000	2.523.200.000	2.523.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quý	-	-	-	2.523.200.000	2.523.200.000	2.523.200.000
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	1.607.270.400	1.607.270.400	1.607.270.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quý	-	-	-	1.607.270.400	1.607.270.400	1.607.270.400
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	12.962.933.371	35.903.283.452	25.940.350.081	25.940.350.081

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2016:

-) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quý theo HĐTD hạn mức số 01/2015/815559/HĐTD ngày 31/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức cho vay: 23 tỷ đồng
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký HĐ
 - + Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	844.850.174	844.850.174	13.748.025.061	13.748.025.061
- Công ty TNHH MTV Vật tư Tổng hợp Lào Cai	-	-	680.775.073	680.775.073
- Công ty TNHH Dịch vụ TM Tổng hợp Sơn Hoa	403.062.015	403.062.015	-	-
- Các khách hàng khác	126.174.834	126.174.834	274.224.012	274.224.012
Cộng	1.374.087.023	1.374.087.023	14.703.024.146	14.703.024.146

Trong đó phải trả người bán là bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	844.850.174	13.748.025.061

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	677.954.768	10.210.900.534	10.876.026.730	-	1.343.080.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.548.317	-	200.337.630	635.508.543	-	400.622.596
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.370.945	182.584.600	222.425.955	-	56.212.300
Thuế tài nguyên	-	875.008.980	7.876.800.984	8.557.113.504	-	1.555.321.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	606.176.160	606.176.160	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.433.370	466.283.799	452.435.566	-	20.585.137
Cộng	34.548.317	1.603.768.063	19.549.083.707	21.355.686.458	-	3.375.822.497

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	1.103.719.903	1.050.538.085
Chi phí cấp quyền khai thác và sử dụng tài liệu	2.559.072.033	1.836.713.765
Cộng	3.662.791.936	2.887.251.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	46.844.500	21.702.500
- Phải trả chi phí lãi vay	37.410.271	266.887.168
- Phải trả tiền vật tư, chi phí phục vụ sản xuất tại các đơn vị trực thuộc	4.404.590.189	2.909.748.635
+ Xưởng sản xuất phụ trợ	2.575.656.412	886.247.940
+ Xi nghiệp Thiếc Suối Bắc	408.601.261	548.083.511
+ Xi nghiệp Thiếc Châu Hồng	415.855.161	299.140.786
+ Xi nghiệp Thiếc Châu Thành	21.270.000	1.131.800
+ Xi nghiệp Tuyển tinh - luyện thiếc	536.433.955	444.767.662
+ Xi nghiệp Cơ khí - Xây dựng	-	692.874.254
+ Xi nghiệp cơ giới thi công	446.773.400	37.502.682
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.826.249	91.826.249
Cộng	<u>4.580.671.209</u>	<u>3.290.164.552</u>
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	724.798.800	841.498.800
Cộng	<u>724.798.800</u>	<u>841.498.800</u>

12. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	6.643.921.931	1.039.668.217
Cộng	<u>6.643.921.931</u>	<u>1.039.668.217</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	-	40.475.005.407
Lãi trong năm	-	-	-	1.555	1.555
Số dư cuối năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	1.555	40.475.006.962
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	1.555	40.475.006.962
Lãi trong năm	-	-	-	2.373.769.590	2.373.769.590
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.555)	(1.555)
Số dư cuối năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	2.373.769.590	42.848.774.997

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo quyết định phân phối lợi nhuận số 132/TTr – HĐQT ngày 12 tháng 05 năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Theo đó toàn bộ lợi nhuận của năm 2015 sẽ được phân phối trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	61%	23.670.400.000	61%	23.670.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39%	15.179.600.000	39%	15.179.600.000
	100%	38.850.000.000	100%	38.850.000.000

13.3. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.885.000	3.885.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.885.000	3.885.000
Cổ phiếu phổ thông	3.885.000	3.885.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.885.000	3.885.000
Cổ phiếu phổ thông	3.885.000	3.885.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	172.533.871.806	184.498.715.486
Doanh thu bán hàng hóa	135.641.511.939	134.911.420.156
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.892.359.867	49.587.295.330
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	172.533.871.806	184.498.715.486

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	53.237.703.324	96.964.486.144
Công ty Mô tuyến Đồng sin Quyền	29.947.483.741	33.044.573.000
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	1.196.237.034	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ	13.489.900	-
Công ty TNHH MTV Mỏ & Luyện kim Thái Nguyên	3.569.884.101	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	128.100.677.210	135.872.910.631
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.534.882.267	39.041.901.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(142.818.286)	(28.640.022)
Cộng	158.492.741.191	174.886.171.813

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	238.038.793	142.862.541
Cộng	238.038.793	142.862.541

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	625.152.440	2.277.428.001
Cộng	625.152.440	2.277.428.001

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.927.485	181.857.302
Cộng	359.927.485	181.857.302

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.143.933	835.593.157
Chi phí nhân công	4.380.300.444	3.631.260.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	760.357.753	576.055.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.347.939	215.057.097
Chi phí khác bằng tiền	4.077.876.164	2.181.339.347
Cộng	9.962.026.233	7.439.305.829

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	18.181.818	250.000.000
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	250.000.000
Thu nhập khác	18.181.818	-
Chi phí khác	340.966.935	106.813.527
Phạt thuế, truy thu thuế	168.264.581	95.003.544
Chi phí khác	172.702.354	11.809.983
Lợi nhuận khác	(322.785.117)	143.186.473

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	3.009.278.133	1.555
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	168.264.581	-
Chi phí không được trừ	168.264.581	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.177.542.714	1.555
Trong đó:		
+ Thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản thiếc	(783.437.071)	(5.180.168.340)
+ Thu nhập từ hoạt động còn lại	3.960.979.784	5.180.169.895
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	635.508.543	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.373.769.590	1.555
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.373.769.590	1.555
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.885.000	3.885.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	611	-

Năm 2016, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.503.690.038	55.527.460.463
Chi phí nhân công	26.440.622.214	25.462.409.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.825.149.223	4.331.534.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.118.630.816	20.913.998.008
Chi phí khác bằng tiền	23.477.992.045	15.383.634.899
Cộng	137.366.084.336	121.619.037.401

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	53.237.703.324	96.964.486.144
Công ty Mô tuyến Đồng sin Quyền	Công ty thuộc Công ty mẹ	29.947.483.741	33.044.573.000
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	Công ty con của Công ty mẹ	1.196.237.034	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ	Công ty thuộc Tập đoàn	13.489.900	-
Công ty TNHH MTV Mỏ & Luyện kim Thái Nguyên	Công ty thuộc Tập đoàn	3.569.884.101	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ	Công ty thuộc Tập đoàn	1.537.886.930	2.836.047.152
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	Công ty thuộc Tập đoàn	214.172.097	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	3.311.067.320	21.657.642.086
Phải trả người bán			
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	Công ty thuộc Tập đoàn	844.850.174	13.748.025.061

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và hội đồng quản trị	1.126.064.000	924.804.400

2. Báo cáo bộ phận (chi tiết theo phụ lục số 01 – trang 26)

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, sản xuất các sản phẩm Thiếc, kinh doanh thương mại mặt hàng xăng dầu và kinh doanh một số dịch vụ khác. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động sản xuất và kinh doanh thương mại tại các tỉnh Nghệ An, Lào Cai và Hà Tĩnh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là khai thác, sản xuất và chế biến các sản phẩm Thiếc, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ bốc xúc và kinh doanh một số sản phẩm khác do đó thông tin được trình bày theo mặt hàng kinh doanh chính trong kỳ.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.531.214.179	384.251.527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.666.040.730	30.264.019.160
Cộng	11.197.254.909	30.648.270.687
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	3.000.000.000	25.940.350.081
Phải trả người bán và phải trả khác	6.679.557.032	18.834.687.498
Chi phí phải trả	3.662.791.936	2.887.251.850
Cộng	13.342.348.968	47.662.289.429

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khối Hợp Xuân - Thị trấn Quỳ Hợp - Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<u>Khoản mục</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	5.954.758.232	724.798.800	6.679.557.032
Chi phí phải trả	3.662.791.936	-	3.662.791.936
Cộng	12.617.550.168	724.798.800	13.342.348.968
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	24.333.079.681	1.607.270.400	25.940.350.081
Phải trả người bán và phải trả khác	17.993.188.698	841.498.800	18.834.687.498
Chi phí phải trả	2.887.251.850	-	2.887.251.850
Cộng	45.213.520.229	2.448.769.200	47.662.289.429
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.531.214.179	-	1.531.214.179
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.533.611.803	4.132.428.927	9.666.040.730
Cộng	7.064.825.982	4.132.428.927	11.197.254.909
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.251.527	-	384.251.527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.463.455.850	3.800.563.310	30.264.019.160
Cộng	26.847.707.377	3.800.563.310	30.648.270.687

H/01/01
 Y H/01/01
 HỒ TỬ T
 01/01

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

PHỤ LỤC SỐ 01 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Mẫu số B 09 - DN

Chỉ tiêu	Hoạt động Khoáng sản, Bốc xúc	Hoạt động xăng dầu	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
ĐIỀU CHẾ VÀ BÁN SẢN PHẨM						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	128.700.676.485	36.888.319.195	6.944.876.126	172.533.871.806	-	172.533.871.806
Giá vốn hàng bán	116.745.456.542	35.664.025.795	6.083.258.854	158.492.741.191	-	158.492.741.191
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.955.219.943	1.224.293.400	861.617.272	14.041.130.615	-	14.041.130.615
TÀI SẢN						
Tài sản bộ phận	59.020.870.335	2.205.375.597	83.379.536	61.309.625.468	-	61.309.625.468
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	8.717.520.846
Tổng tài sản	59.020.870.335	2.205.375.597	83.379.536	61.309.625.468	-	70.027.146.314
PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả bộ phận	5.866.435.125	403.062.015	-	6.269.497.140	-	6.269.497.140
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	20.900.437.177
Tổng nợ phải trả	5.866.435.125	403.062.015	-	6.269.497.140	-	27.169.934.317

Chỉ tiêu	Khu vực Nghệ An	Khu vực Lào Cai	Khu vực Hà Tĩnh	Tổng Cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	142.193.388.065	29.947.483.741	393.000.000	172.533.871.806	172.533.871.806
Tài sản bộ phận	69.387.936.060	602.411.098	36.799.156	70.027.146.314	70.027.146.314
Nợ phải trả bộ phận	27.169.934.317	-	-	27.169.934.317	27.169.934.317

